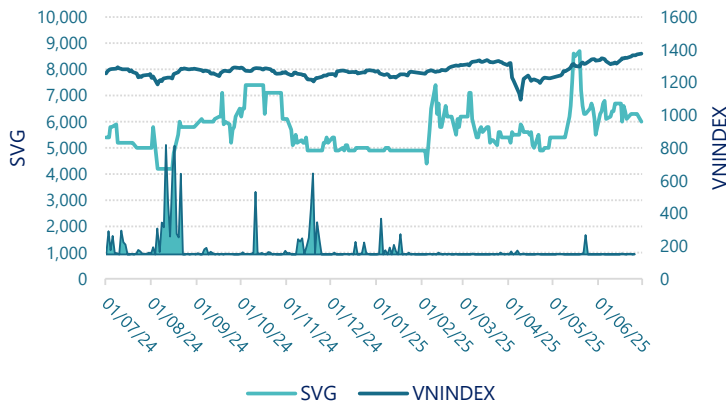




CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
SL cổ phiếu LH	29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,205
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
P/E	-248.6
EPS	-24

DT thuần

Q2/25

67.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.0 | 19.6%

YoY: ▲ 7.50 | 12.6%

LN sau thuế

Q2/25

-1.09

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.15 | -1923%

YoY: ▼ 0.82 | -305%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.0%

+/- YoY: ▼ 1.9%

DT thuần

6T 2025

124

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 5.5%

LN sau thuế

6T 2025

-1.04

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.82 | -382%

ROE

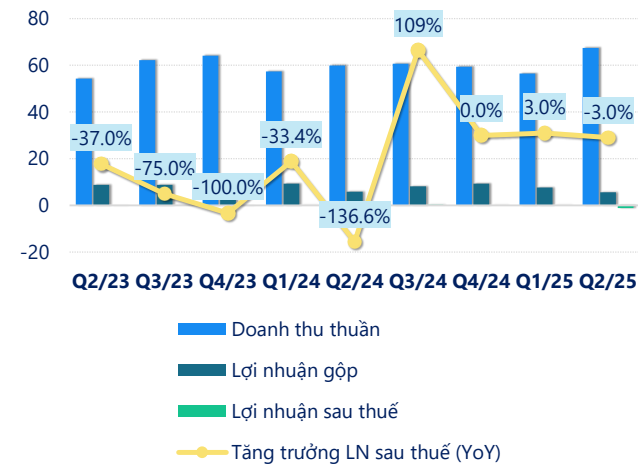
Q2/25

-0.2%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

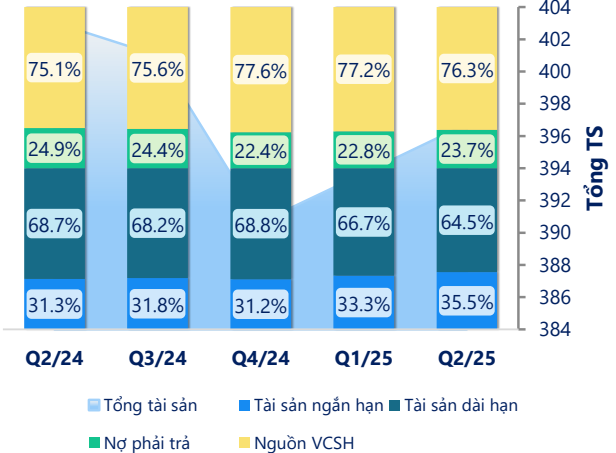
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

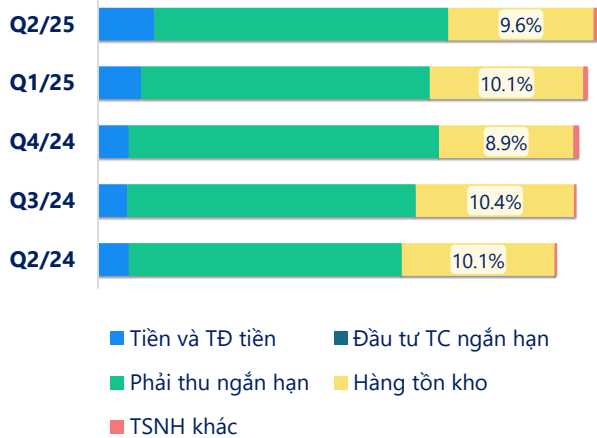
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



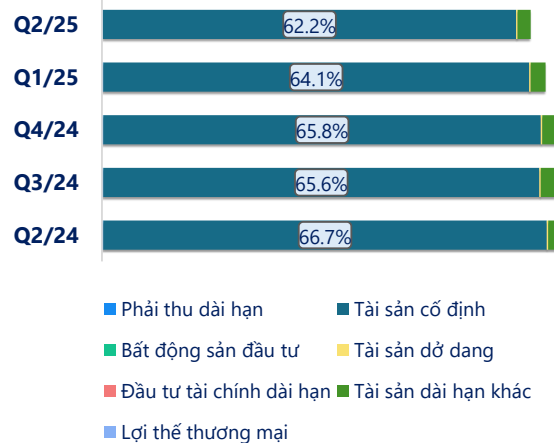
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

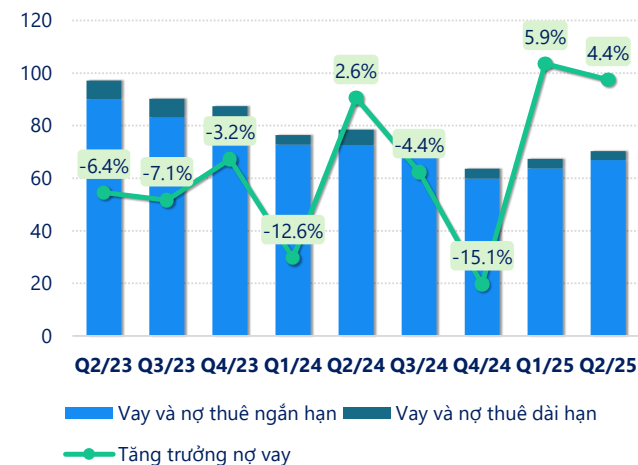
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

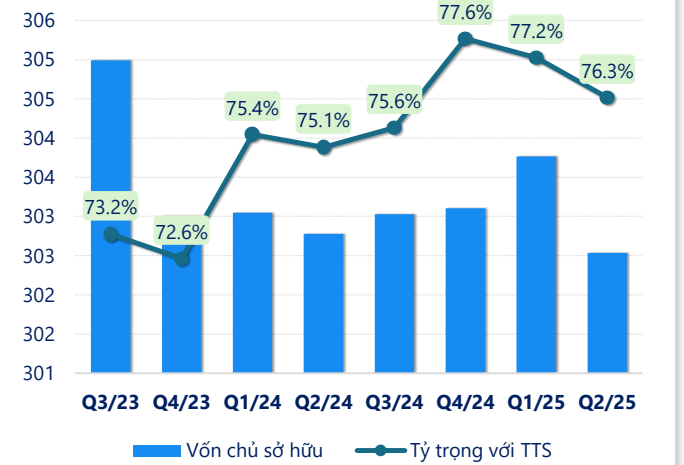
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

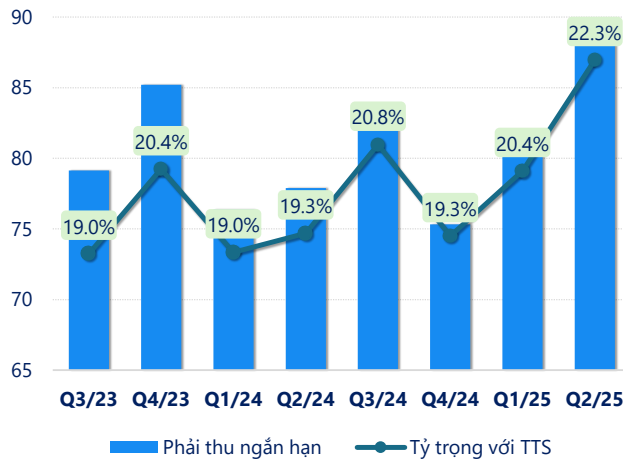
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



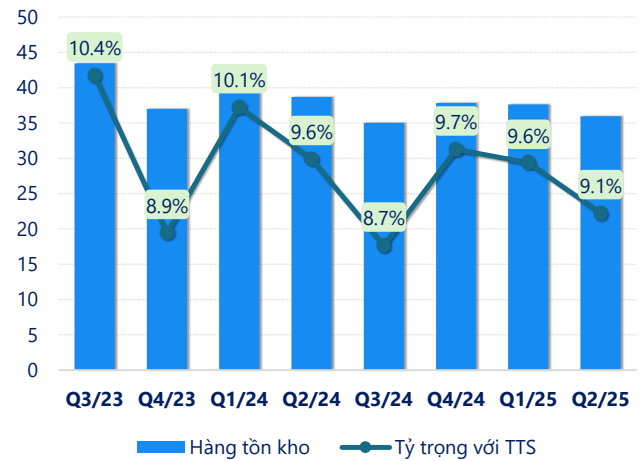
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


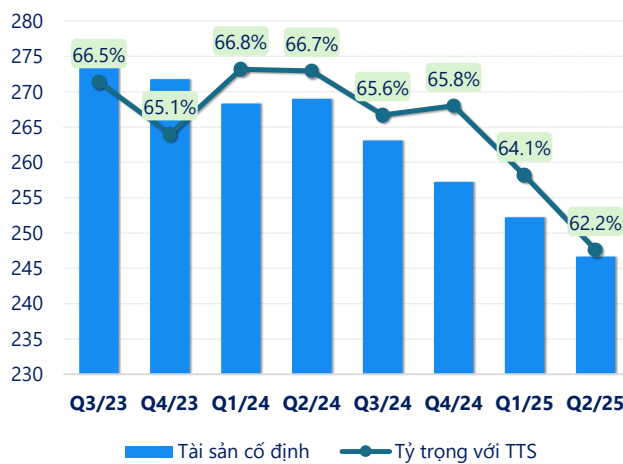
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


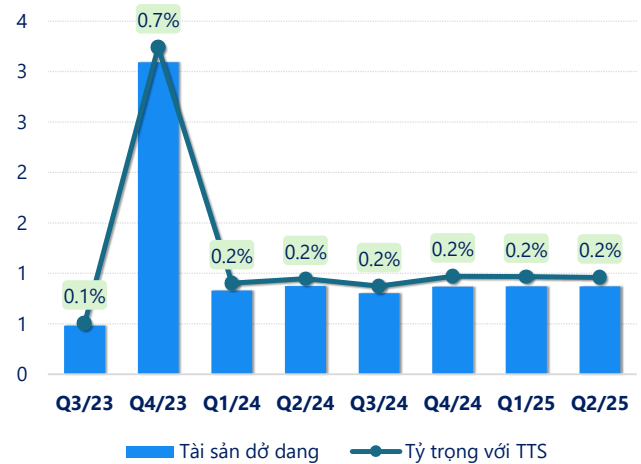
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

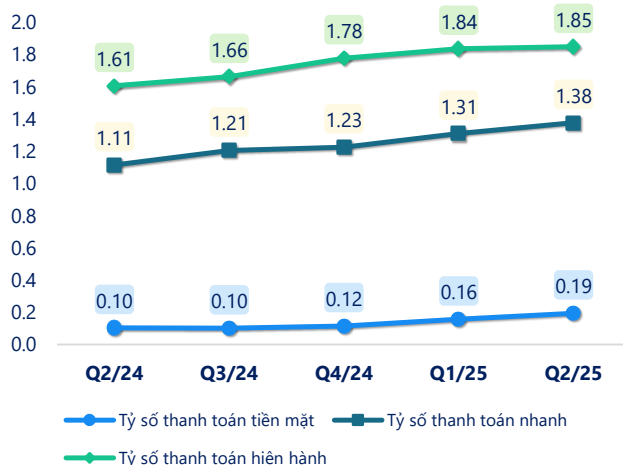
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

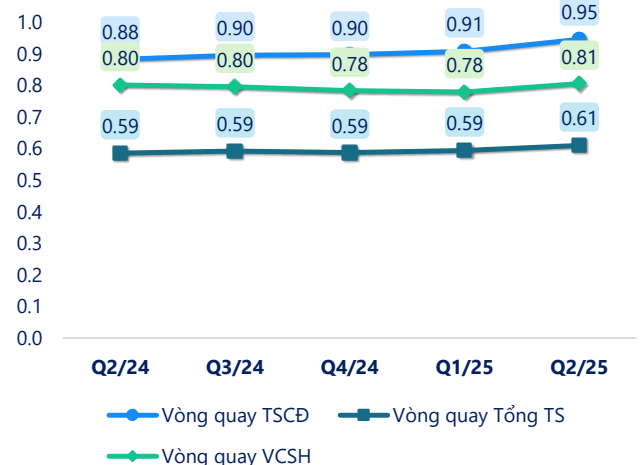
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	403	401	391	394	397
Tài sản ngắn hạn	126	127	122	131	141
Tiền và tương đương tiền	8.16	7.77	7.90	11.1	14.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	1.00	1.00
Phải thu ngắn hạn	77.9	83.5	75.3	80.3	88.4
Hàng tồn kho	38.7	35.0	37.8	37.6	35.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.58	1.07	0.81	0.91	0.78
Tài sản dài hạn	277	274	269	263	256
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.78	0.78	0.58
Tài sản cố định	269	263	257	252	247
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.87	0.80	0.87	0.87	0.87
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.12	8.91	9.92	8.87	7.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	100	98.0	87.6	89.9	94.2
Nợ ngắn hạn	78.6	76.6	68.5	71.3	76.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.5	69.3	59.8	63.8	66.9
Phải trả người bán ngắn hạn	3.98	5.80	4.94	6.20	6.14
Nợ dài hạn	21.7	21.3	19.0	18.7	18.1
Vay và nợ thuê dài hạn	5.84	5.64	3.80	3.62	3.38
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	303	303	304	303
Vốn chủ sở hữu	303	303	303	304	303
Vốn điều lệ	294	294	294	294	294
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)